Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2026, 24(9): 1274-1284 https://doi.org/10.31817/tckhnnvn.2026.24.9.11
vie.vjas.vn

ĐA DẠNG CHỦNG LOẠI VÀ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ CHỈ SỐ HERFINDAHL - HIRSCHMAN

Đỗ Thị Minh Vân[1,2*], Nguyễn Bích Ngọc[2], Lê Quốc Hội[2]

[1]Trường Đại học Công đoàn
[2]Đại học Kinh tế quốc dân

[*]Tác giả liên hệ: vandtm@dhcd.edu.vn

Ngày nhận bài: 26.05.2026 Ngày chấp nhận đăng: 07.07.2026

TÓM TẮT

Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới, đóng góp vào an ninh lương thực toàn cầu. Tuy nhiên, ngành gạo đang gặp nhiều khó khăn như: thay đổi thời tiết, thu hẹp diện tích gieo trồng, giá biến động mạnh. Đứng trước thực tế đó, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, theo hướng đa dạng chủng loại và thị trường xuất khẩu. Nghiên cứu áp dụng chỉ số Herfindahl - Hirschman (HHI) và số liệu xuất khẩu gạo của Việt Nam từ năm 2010 đến 2024 để định lượng mức độ tập trung (sự đa dạng) trong xuất khẩu gạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam ở mức tập trung cao, trong đó thị trường truyền thống như: ASEAN chiếm tỷ trọng lớn, tiếp theo là châu Á khác và châu Phi. Chủng loại gạo xuất khẩu cũng ở mức tập trung cao, chiếm tỷ trọng lớn là gạo trắng; gạo thơm tuy có tăng về giá trị tuyệt đối nhưng mức tăng thấp hơn gạo trắng. Trên cơ sở đó, bài viết đưa một số khuyến nghị để xuất khẩu gạo của Việt Nam phát triển bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: Bền vững, cấu trúc, chiến lược, lương thực, nông sản.

Diversification of Vietnam's Rice Export Markets and Varieties: An Approach from the Herfindahl - Hirschman Index

ABSTRACT

Vietnam is a leading rice exporter in the world, contributing to global food security. However, the rice industry is facing many difficulties such as: global climate change, shrinking cultivated areas, and volatile prices. In response to this reality, the government has issued many policies to shift the export structure towards diversifying rice varieties and export markets. This study applied the Herfindahl-Hirschman Index (HHI) and collected data on Vietnam's rice exports from 2010 to 2024 to quantify the level of concentration (diversity) in rice exports. The results showed that Vietnam's rice export market was highly concentrated, with traditional markets such as ASEAN accounting for a large proportion, followed by other Asian markets and African markets. Export rice varieties were also highly concentrated, with white rice accounting for a large proportion; fragrant rice, although showing an increase in absolute value, showed a lower increase than white rice. Based on the findings, the article offers some recommendations for the sustainable development of Vietnam's rice exports in the future.

Keywords: Sustainability, structure, strategy, food, agricultural products.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất gạo ở Việt Nam mang lại sinh kế ổn định và lâu dài cho nông dân, cũng như đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu gạo giữ vững vị thế là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 9,03 triệu tấn, mang về 5,67 tỷ USD.

Tuy nhiên, sản xuất gạo của Việt Nam hiện đối mặt với nhiều thách thức. Thứ nhất, biến đổi

khí hậu và xâm nhập mặn đang là thách thức nghiêm trọng nhất. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trồng lúa lớn nhất cả nước, mặn xâm nhập sớm và sâu hơn cùng với tình trạng sụt lún đất và thay đổi dòng chảy sông Mê Kông do các đập thủy điện thượng nguồn đang làm suy giảm tài nguyên đất. Ngoài ra, biến đổi khí hậu nhanh chóng đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất lúa. Trong thế kỷ tới, theo Hussain & cs. (2020) ước tính sản xuất lúa sẽ giảm 51% do biến đổi khí hậu toàn cầu. Thứ hai, diện tích đất trồng lúa sụt giảm. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang làm giảm diện tích đất nông nghiệp. Tại Đồng bằng sông Hồng, diện tích đất lúa dự kiến giảm từ mức 39,51% (năm 2015) xuống còn khoảng 26,36% vào năm 2025 (Mai Van Thong & cs., 2025). Thứ ba, chi phí sản xuất cao và rào cản phát thải thấp. Việt Nam đang chuyển mình sang sản xuất lúa gạo phát thải thấp (Đề án 1 triệu hecta lúa chất lượng cao), nhưng nông dân gặp khó khăn về tài chính.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam đang đứng trước những cơ hội cũng như những thách thức lớn từ quá trình hội nhập quốc tế. Theo Thao Huong Phan & cs. (2026), sử dụng Machine Learning để đánh giá khả năng phục hồi của các ngành xuất khẩu. Nghiên cứu chỉ ra rằng dù xuất khẩu nông sản (bao gồm gạo) đóng góp lớn, nhưng ngành này đang đối mặt với lỗ hổng lớn trước biến đổi khí hậu (chiếm 8% rủi ro tổng thể). Dao Dinh Nguyen (2022) phân tích các yếu tố "Sau biên giới" như chính sách thương mại và kỹ thuật canh tác truyền thống đang kìm hãm tiềm năng xuất khẩu của gạo Việt Nam. Mặc dù, Việt Nam hiện là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, nhưng ngành này vẫn cần phải tái cấu trúc một cách cấp thiết. Demont & Rutsaert (2017) nghiên cứu về sự cần thiết phải chuyển đổi từ mô hình "Số lượng" sang "Chất lượng" và các rào cản khi đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm khắt khe của quốc tế.

Đứng trước thực tế đó, Việt Nam định hướng phải thay đổi chiến lược xuất khẩu gạo, thể hiện trong Quyết định số 583/QĐ-TTg ngày 26/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về "Phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đến năm 2030". Trong đó chỉ rõ hai định hướng. Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu tập trung vào gạo thơm, gạo chất lượng cao, giảm dần gạo cấp thấp. Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu củng cố các thị trường xuất khẩu gạo truyền thống như Philippines, Trung Quốc, Indonesia, khu vực châu Phi và phát triển các thị trường mới, tiềm năng, các thị trường FTA; gia tăng thị phần gạo Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu, đặc biệt thị trường các nước phát triển. Hay nói cách khác là phải đa dạng hóa chủng loại và thị trường xuất khẩu gạo.

Khái niệm đa dạng hóa xuất khẩu được tiếp cận dưới nhiều phương diện khác nhau trong các công trình nghiên cứu trước đây. Wilhelms (1966) cho rằng đa dạng hóa xuất khẩu là sự phát triển và mở rộng cấu trúc xuất khẩu; trong đó, góc nhìn hẹp nhấn mạnh việc bổ sung các mặt hàng mới vào danh mục xuất khẩu quốc gia, còn góc nhìn rộng lại hướng tới việc tìm kiếm và khai thác các thị trường quốc tế mới. Samen (2010) định nghĩa đa dạng hóa xuất khẩu là những biến đổi mang tính thành phần trong danh mục sản phẩm hoặc thị trường tiêu thụ của một nền kinh tế. Ở một góc nhìn tổng hợp hơn, Newfarmer & cs. (2009) cho rằng bản chất của chiến lược này là gia tăng tính phong phú của giỏ hàng hóa, tiếp cận các thị trường mới hoặc đưa sản phẩm mới thâm nhập vào các thị trường hiện có. Tóm lại, đa dạng hóa xuất khẩu thường được chia ra thành hai loại chính: đa dạng sản phẩm và đa dạng thị trường xuất khẩu.

Trước những thách thức và rủi ro bất định từ bối cảnh quốc tế, McIntyre & cs. (2018) cho rằng chiến lược đa dạng hóa xuất khẩu đã trở thành giải pháp thích ứng của nhiều nền kinh tế có quy mô nhỏ. Quá trình hội nhập sâu rộng thường khiến hoạt động ngoại thương dễ bị tổn thương trước các cú sốc về kinh tế, bất ổn địa chính trị hoặc sự dịch chuyển nhanh chóng trong thị hiếu của thị trường thế giới. Tuy nhiên, mức độ thiệt hại từ các tác động ngoại sinh này lên kim ngạch xuất khẩu lại bị chi phối lớn bởi cấu trúc thị trường - cụ thể là tính tập trung hay đa dạng hóa sản phẩm và đối tác. Theo Haddad & cs. (2013) việc một quốc gia đạt

được độ đa dạng hóa xuất khẩu cao đồng nghĩa với việc họ đang sở hữu nhiều gói "bảo hiểm quốc tế", từ đó làm suy giảm đáng kể hệ lụy từ các cú sốc thương mại toàn cầu.

Ngoài ra, chiến lược đa dạng hóa xuất khẩu còn mang lại cho các quốc gia và ngành hàng nhiều giá trị khác. Cụ thể, giải pháp này giúp khai thác tối đa tiềm năng tại các thị trường truyền thống và các thị trường mới (Samen, 2010); tạo điều kiện cho doanh nghiệp tối ưu hóa năng lực sản xuất dư thừa (Julian & Yunus, 2009) và thúc đẩy năng suất lao động (Xuefeng & Yaşar, 2016). Đồng thời, doanh nghiệp có thể gia tăng hiệu suất kinh tế nhờ quy mô (Boehe & Jiménez, 2016), tận dụng hiệu ứng lan tỏa tri thức và cải tiến trình độ công nghệ (Juvenal & Monteiro, 2013). Việc tiếp cận công nghệ mới từ quá trình đa dạng hóa sẽ tối ưu hóa năng lực cạnh tranh thông qua việc nghiên cứu thị trường và đáp ứng các tiêu chuẩn sản phẩm nghiêm ngặt.

Mặc dù vậy, đa dạng hóa xuất khẩu hiện vẫn là một đề tài thu hút nhiều tranh luận trong lĩnh vực thương mại quốc tế (Cieślik & cs., 2012). Thực tế, xu hướng đa dạng hóa hay tập trung hóa trong hoạt động xuất khẩu chịu chi phối từ nhiều nhân tố khác nhau. Theo Boehe & Jiménez (2016), việc mở rộng nhiều thị trường quốc tế có thể đẩy chi phí và độ phức tạp lên cao. Do đó, tác động tích cực của chiến lược đa dạng hóa đối với xuất khẩu không phải lúc nào cũng được đảm bảo. Tương tự, nghiên cứu tại Tây Ban Nha của Del Rosal (2019) lại chỉ ra rằng việc tập trung xuất khẩu mới mang lại tác động tích cực. Tóm lại, những công trình nghiên cứu trước đã xem xét vai trò của đa dạng hóa xuất khẩu ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế, hạn chế rủi ro, đồng thời giảm ảnh hưởng tiêu cực trước các cú sốc của nền kinh tế. Tuy nhiên, khi đánh giá tác động của đa dạng hóa cần phải xem xét theo từng mặt hàng và quốc gia cụ thể.

Do vậy, việc đánh giá thực trạng cơ cấu xuất khẩu gạo của Việt Nam là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam, cũng như đề cập tới sự đa dạng hóa xuất khẩu (Thao Huong Phan & cs., 2026; Dao Dinh Nguyen, 2022; Pham Van Kiem & cs., 2025). Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm định lượng về mức độ đa dạng hóa hoặc tập trung hóa trong cơ cấu xuất khẩu gạo. Nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ đa dạng trong cơ cấu thị trường và chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam; từ đó khuyến nghị giải pháp phù hợp với chiến lược phát triển ngành.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập dữ liệu

Số liệu gạo xuất khẩu được thu thập từ Tổng cục Hải quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường), số liệu về sản xuất gạo được thu thập từ FAOSTAT.

Số liệu được thu thập và phân tích trong giai đoạn 2010 đến 2024. Năm 2010 được lựa chọn là do vào năm này Chính phủ ban hành Nghị định 109/2010/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo. Các giống lúa chất lượng cao thay thế dần các giống lúa chất lượng thấp và cũng chiếm tỷ trọng nhiều hơn trong xuất khẩu. Mốc thời gian đề xuất khuyến nghị phù hợp với Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo đến năm 2030.

2.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để tìm hiểu về thực trạng xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Để đo lường đa dạng (mức độ tập trung) chủng loại và thị trường xuất khẩu, nghiên cứu sử dụng chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI). Chỉ số này được đề xuất bởi Herfindahl (1950) trong luận án tiến sĩ của mình tại Đại học Columbia với tiêu đề "Concentration in the Steel Industry" (Sự tập trung trong ngành công nghiệp thép). Herfindahl sử dụng chỉ số này để đo lường mức độ tập trung kinh tế trong ngành thép, giúp đánh giá cấu trúc thị trường một cách định lượng. Trước đó vài năm, Hirschman (1945) đã giới thiệu một chỉ số có cấu trúc tương tự (nhưng sử dụng căn bậc hai của tổng bình phương) trong cuốn sách: "National Power and the Structure of Foreign Trade" (Quyền lực quốc

gia và cấu trúc của ngoại thương). Hirschman sử dụng để phân tích sự phụ thuộc của các quốc gia vào các đối tác thương mại. Ông lập luận rằng nếu một quốc gia tập trung xuất khẩu vào quá ít thị trường (HHI cao), quốc gia sẽ dễ bị tổn thương về mặt chính trị và kinh tế bởi các đối tác đó.

Trong nghiên cứu thương mại quốc tế, HHI dùng để đo lường mức độ đa dạng hóa thị trường, mặt hàng xuất khẩu. Chỉ số này giúp tìm hiểu: xuất khẩu của một ngành đang phụ thuộc một vài thị trường lớn, mặt hàng chính hay đang phân tán rủi ro tốt vào nhiều thị trường, mặt hàng hơn. Chỉ số này được tính toán cụ thể như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^{n} Si^2$$

Áp dụng vào nghiên cứu này:

n: Tổng số chủng loại hoặc thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam

S: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam (đơn vị %). Trong đó, % sử dụng số nguyên: được tính từ 0 đến 100. Do vậy, giá trị HHI sẽ chạy từ 0 đến 10.000.

Theo tiêu chuẩn phân loại phổ biến trong kinh tế học quốc tế, được kế thừa từ Hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Ủy ban Thương mại Liên bang Hoa Kỳ (U.S. DOJ & FTC, 2010), mức độ tập trung của thị trường được phân chia theo ba ngưỡng: (i) HHI < 1.500 thị trường đa dạng, mức độ tập trung thấp; (ii) 1.500 ≤ HHI ≤ 2.500 thị trường có độ tập trung vừa phải và (iii) HHI > 2.500 thị trường có độ tập trung cao, đồng nghĩa với việc quốc gia xuất khẩu đang bị phụ thuộc quá lớn vào một hoặc một vài đối tác thương mại.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng xuất khẩu gạo theo khu vực của Việt Nam

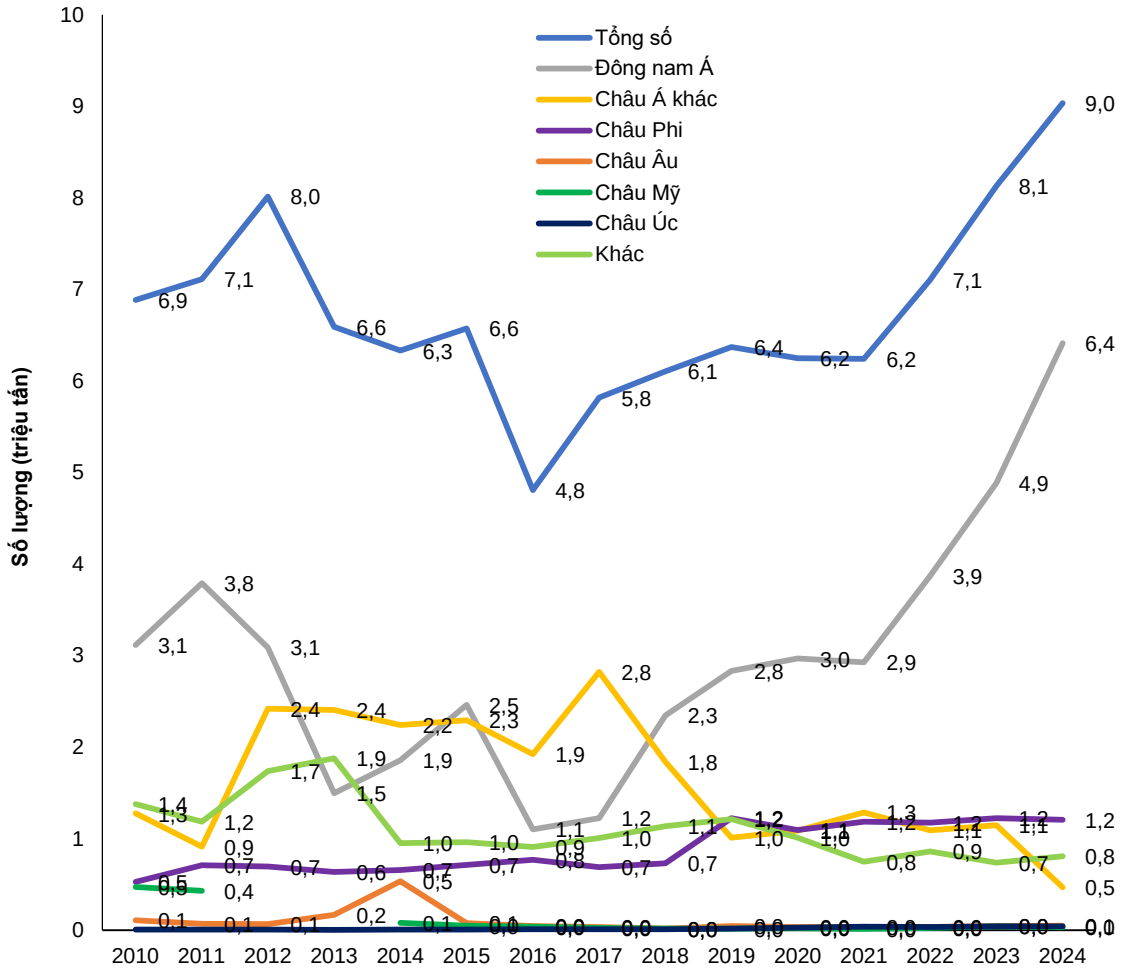
Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam là ba quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Tăng trưởng khối lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam trung bình 2010-2024 là 2,8%. Đóng góp nhiều vào mức tăng trưởng chung là khu vực Đông Nam Á - ASEAN (12,1%) và châu Phi (7,6%) (Tính toán của tác giả từ nguồn Tổng cục Hải quan). Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn nhiều so với Ấn Độ và Thái Lan. Thái Lan tập trung vào phân khúc cao cấp với thương hiệu Hom Mali (gạo thơm Jasmine Thái) đã được xây dựng hàng thập kỷ và giá gạo rất cao. Ấn Độ có lợi thế tuyệt đối về gạo Basmati - loại gạo có giá đắt đỏ nhất thế giới. Dù Ấn Độ xuất khẩu nhiều gạo trắng giá rẻ, nhưng lượng gạo Basmati lớn đem lại kim ngạch xuất khẩu cao. Việt Nam tỷ trọng lớn trong xuất khẩu vẫn là gạo trắng (5%, 10%, 15% tấm) và gạo thơm cấp thấp. Phân khúc này có giá thấp hơn phân khúc đặc thù của đối thủ nên kim ngạch xuất gạo của Việt Nam không cao.

Số lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam (Hình 1) tăng giảm không đều qua các năm. Trong đó, năm 2012 tăng cao đạt hơn 8 triệu tấn. Có được mức tăng trưởng này là nhờ Nghị định 109/2010/NĐ-CP, bước ngoặt mang tính thể chế đối với ngành gạo Việt Nam. Bằng việc áp dụng các điều kiện khắt khe về kho chứa (sức chứa tối thiểu 5.000 tấn) và cơ sở xay xát (công suất tối thiểu 10 tấn thóc/giờ). Nghị định 109 buộc các doanh nghiệp phải đầu tư vào công nghệ, nâng cao phẩm cấp gạo và thị trường hình thành nên các doanh nghiệp quy mô lớn, có năng lực tài chính và uy tín quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam có được lợi thế từ chiến lược của Thái Lan: Chương trình cầm cố lúa gạo. Chính phủ Thái Lan thực hiện chính sách mua lúa của nông dân với giá cao hơn giá thị trường nhằm hỗ trợ thu nhập. Giá gạo Thái Lan bị đẩy lên mức cao, khiến gạo Thái Lan mất tính cạnh tranh (Tobias, 2012). Tiếp theo, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu gạo từ Việt Nam, đưa nước này trở thành khách hàng lớn nhất.

Năm 2016 có mức giảm kỷ lục: Khối lượng còn hơn 4,8 triệu tấn (giảm 26% so với năm 2015) và kim ngạch còn hơn 2,1 tỷ USD. Nguyên nhân là do thiên tai kỷ lục: Hạn hán và xâm nhập mặn. Đây là nguyên nhân trực tiếp và nghiêm trọng nhất. Hiện tượng El Niño cực đoan đã gây ra đợt hạn hán và xâm nhập mặn lịch sử tại Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa

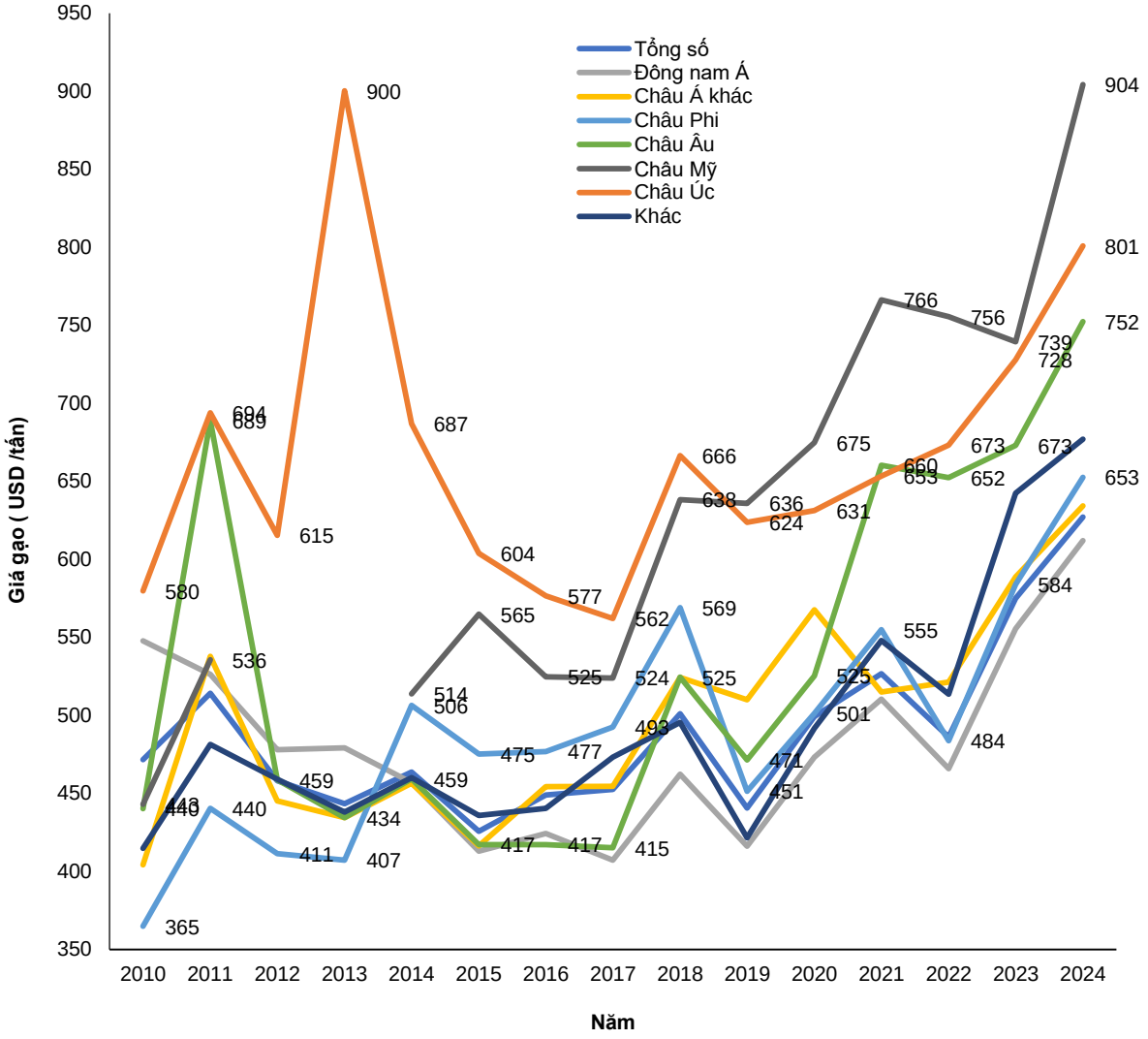
lớn nhất cả nước. Diện tích thu hoạch sụt giảm mạnh, dẫn đến sản lượng lúa cả năm của Việt Nam giảm khoảng 1,9 triệu tấn so với năm 2015 (nguồn FAOSTAT). Thái Lan xả kho chính phủ: Để giải quyết lượng gạo tồn kho khổng lồ từ chương trình "Cầm cố lúa gạo" trước đó. Gạo giá rẻ của Thái Lan đã trực tiếp lấy đi nhiều phân khúc thị trường của Việt Nam tại châu Phi và ASEAN (Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Hà Nội, 2016).

Năm 2024, Việt Nam đạt kỷ lục cao về khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo (9,03 triệu tấn và 5,67 tỷ USD). Lý do là sự thắt chặt nguồn cung nghiêm trọng (lệnh cấm của Ấn Độ và hiện tượng El Niño). Ấn Độ là quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới (chiếm khoảng 40% thị phần toàn cầu). Tuy nhiên, để bình ổn giá cả nội địa, Ấn Độ đã áp dụng lệnh cấm xuất khẩu các loại gạo trắng phi Basmati và áp thuế cao từ cuối năm 2023 và kéo dài trong phần lớn năm 2024, làm thiếu hụt nguồn cung (Glauber & Mamun, 2023). Chi phí đầu vào và vận tải biển leo thang do căng thẳng tại khu vực Biển Đỏ đẩy giá gạo lên cao. Ngoài ra, Nghị định 107/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 109) đã bỏ các điều kiện khắt khe về kho bãi, cho phép thuê kho, mở cửa cho gạo hữu cơ/gạo giá trị cao xuất khẩu tự do; kế thừa thành quả của Nghị định 109 để đưa gạo Việt Nam bùng nổ về cả giá trị lẫn thương hiệu quốc tế. Đồng thời, sự nhạy bén của các doanh nghiệp Việt Nam đã giúp ngành gạo gặt hái doanh thu kỷ lục.



Nguồn: Tổng cục Hải quan (2010-2024).

Hình 1. Số lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam theo khu vực giai đoạn 2010-2024



Nguồn: Tổng cục Hải quan (2010-2024).

Hình 2. Giá xuất khẩu gạo bình quân của Việt Nam theo khu vực giai đoạn 2010-2024

Giá xuất khẩu gạo bình quân theo khu vực được thể hiện ở hình 2. châu Mỹ, châu Úc và châu Âu luôn dẫn đầu về giá. Năm 2024, giá gạo sang châu Mỹ đạt đỉnh 904,2 USD/tấn, châu Úc đạt 800,8 USD/tấn và châu Âu đạt 752,4 USD/tấn - bỏ xa mức trung bình (627,2 USD/tấn). Đây là các thị trường có tiêu chuẩn khắt khe: Gạo xuất khẩu sang các thị trường này không chỉ đòi hỏi hạt dài, thơm, dẻo mà phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, không biến đổi gen và đạt các chứng nhận quốc tế (như GlobalGAP, Organic) (Pham Van Kiem & cs., 2025). Chi phí kiểm định và quy trình sản xuất sạch đã đẩy giá thành lên cao. Ngoài ra, chi phí vận chuyển cao, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng vận tải biển (2021) và khủng hoảng Biển Đỏ (2024) (Bộ Công thương, 2024).

Châu Phi có mức giá thường cao hơn khu vực Đông Nam Á. Thị trường ASEAN (chủ yếu là Philippines, Indonesia, Malaysia) nhập khẩu phần lớn là gạo trắng (5% đến 15% tấm) phục vụ nhu cầu tiêu dùng đại trà, an ninh lương thực quốc gia với số lượng lớn, nên đơn giá sẽ thấp hơn. Trong khi đó, thị trường châu Phi (đặc biệt là Bờ Biển Ngà, Ghana) lại ưa chuộng gạo thơm và gạo nếp, gạo tấm thơm chất lượng cao của Việt Nam. Người dân châu Phi có thói quen

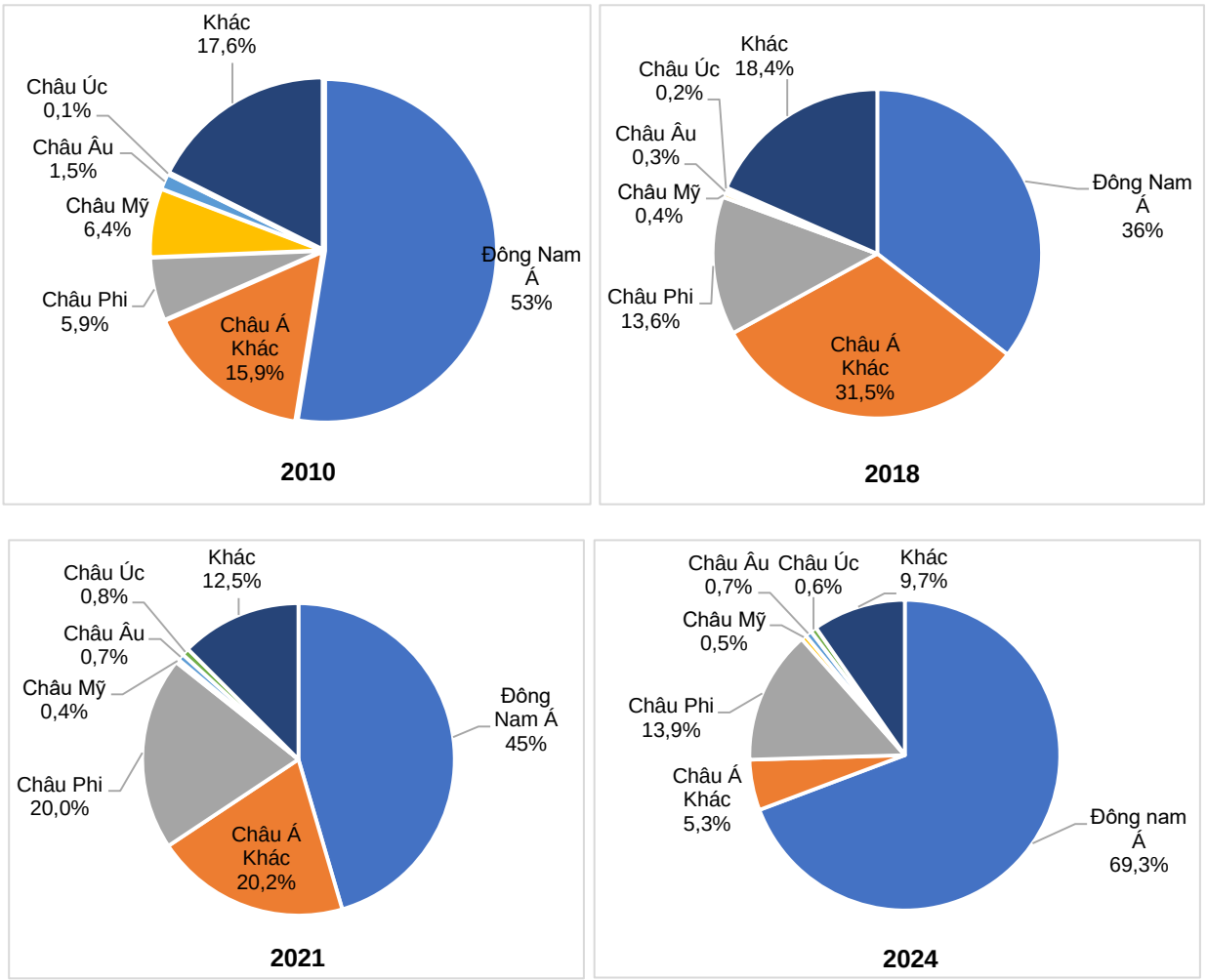
ăn gạo thơm hạt dài, dẻo (Asiedu & cs., 2024). Việc nhập khẩu tỷ trọng lớn loại gạo phân khúc cao này khiến đơn giá bình quân của châu Phi lên cao hơn ASEAN. Ngoài ra, vận chuyển gạo sang châu Phi mất nhiều thời gian, qua nhiều chặng hải trình phức tạp, đẩy chi phí cấu thành đơn giá xuất khẩu tăng lên.

Như vậy, khối lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam có xu hướng gia tăng qua các năm, nhưng không ổn định. Nguồn cung xuất khẩu là sản lượng sản xuất - ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết và chính sách. Nguồn cầu và giá xuất khẩu phụ thuộc lớn vào quan hệ cung cầu trên thị trường quốc tế. Về thị trường xuất khẩu, mặc dù thị trường châu Mỹ, châu Úc, châu Âu giá xuất khẩu gạo cao nhưng số lượng còn khiêm tốn. Thị trường châu Á và châu Phi vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

3.2. Đa dạng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam

Để phân tích sự đa dạng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam, tác giả chọn 4 mốc thời gian như sau: 2010 (bắt đầu phân tích); 2018 (trước Covid-19); 2021 (thời kỳ Covid-19); 2024 (sau Covid-19)

Theo số liệu hình 3, thị trường các nước Đông Nam Á chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp theo là châu Á khác và châu Phi, nhưng thị phần thay đổi nhiều qua các năm. Các nước phát triển chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ và chưa có sự thay đổi rõ rệt trong cơ cấu xuất khẩu.



Nguồn: Tổng cục Hải quan (2010, 2018, 2021, 2024).

Hình 3. Cơ cấu giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam theo khu vực trong các năm 2010, 2018, 2021, 2024

Bảng 1. Số liệu chỉ số HHI của thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam

Khu vực	2010		2018		2021		2024	
	Tỷ trọng S (%)	S^2	Tỷ trọng S (%)	S^2	Tỷ trọng S (%)	S^2	Tỷ trọng S (%)	S^2
Đông Nam Á	52,5	2.760,8	35,5	1.258,6	45,5	2.067,9	69,3	4.797,3
Châu Á khác	15,9	252,3	31,5	993,4	20,2	407,2	5,3	27,8
Châu Phi	5,9	35,3	13,6	185,4	20,0	401,4	13,9	193,6
Châu Âu	1,5	2,2	0,3	0,1	0,7	0,5	0,7	0,5
Châu Mỹ	6,4	41,5	0,4	0,2	0,4	0,1	0,5	0,3
Châu Úc	0,1	0,02	0,2	0,1	0,8	0,6	0,6	0,4
Khác	17,6	309,5	18,4	338,7	12,5	156,6	9,7	93,8
Tổng	100,0	3401,6	100,0	2.776,4	100,0	3.034,2	100,0	5.113,7

Bảng 2. Đánh giá mức độ đa dạng thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam

Năm	Chỉ số HHI (Điểm)	Đánh giá mức độ tập trung thị trường
2010	3401,6	Tập trung cao (HHI > 2.500)
2018	2776,4	Tập trung cao nhưng có xu hướng giảm
2021	3034,2	Tập trung cao (Tăng nhẹ trở lại)
2024	5113,7	Tập trung cực kỳ cao (HHI > 4.000)

Kết quả chỉ số HHI được thể hiện ở bảng 1. Trong đó, khu vực Đông Nam Á chiếm tỷ trọng lớn nhất, nên điểm HHI của khu vực này rất cao. Tiếp theo là khu vực châu Á khác, tỷ trọng năm 2021 và 2024 giảm mạnh, do vậy điểm HHI cũng giảm theo. Khu vực châu Phi, tỷ trọng đều dưới 20%, nên điểm HHI không cao. Các châu lục còn lại chiếm tỷ trọng khiêm tốn, nên điểm HHI nhỏ.

Năm 2018 so với 2010: Xu hướng đa dạng hóa thị trường (HHI giảm từ 3.401,6 xuống 2.776,4). Năm 2018 chỉ số HHI đạt mức thấp nhất trong chuỗi số liệu, thể hiện thị trường xuất khẩu gạo dịch chuyển theo hướng lành mạnh, giảm rủi ro tập trung vào một số thị trường. Khu vực Đông Nam Á giảm mạnh từ 52,5% (năm 2010) xuống còn 35,5% (năm 2018). Ngược lại, Việt Nam đã tăng xuất khẩu sang khối châu Á khác (tăng từ 15,9% lên 31,5%) và châu Phi (tăng từ 5,9% lên 13,6%). Sự gia tăng của hai khối này đã kéo chỉ số HHI giảm mạnh, giúp thị trường phân tán đều hơn

Giai đoạn 2018-2021: Thị trường tập trung tăng nhẹ (HHI tăng từ 2.776,4 lên 3.034,2). Chỉ số HHI có xu hướng đảo chiều, tăng nhẹ thêm khoảng 258 điểm. Nguyên nhân là dưới tác động của dịch bệnh Covid-19 và nhu cầu dự trữ lương thực khẩn cấp, thị trường ASEAN quay trở lại vị thế dẫn dắt, tỷ trọng tăng từ 35,5% lên 45,5%. Đồng thời, thị phần khối châu Á khác bị thu hẹp đáng kể (giảm từ 31,5% xuống 20,2%), do Trung Quốc siết chặt kiểm tra chất lượng, hạn chế nhập khẩu tiểu ngạch và đa dạng hóa nguồn nhập khẩu (IPSARD, 2018).

Năm 2024 là sự tập trung cực đại (HHI đạt đỉnh kỷ lục 5.113,7). Mức HHI > 5.000 thể hiện một thị trường có tính chất tập trung cao. Nguyên nhân, ASEAN chiếm tới 69,3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Sự bùng nổ nhu cầu mua từ Philippines và Indonesia đã hút gần như toàn bộ lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam vào khu vực này. Trong khi đó, khối châu Á khác giảm mạnh từ 20,2% xuống chỉ còn 5,3%. Châu Phi cũng giảm từ 20% xuống còn 13,9%. Nguyên nhân các thị trường lớn như Trung Quốc liên tục thắt chặt các hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn, buộc dòng giao thương của Việt Nam phải đảo chiều, quay về nơi có rào cản thấp hơn là các nước ASEAN (IPSARD, 2024).

Về mặt lý thuyết (Quản trị rủi ro dài hạn): Chỉ số HHI tăng lên 5.113,7 vào năm 2024 cho thấy rủi ro thị trường của gạo Việt Nam ở mức cao. Việc phụ thuộc gần 70% nguồn thu vào một khu vực (ASEAN) khiến ngành gạo dễ bị tổn

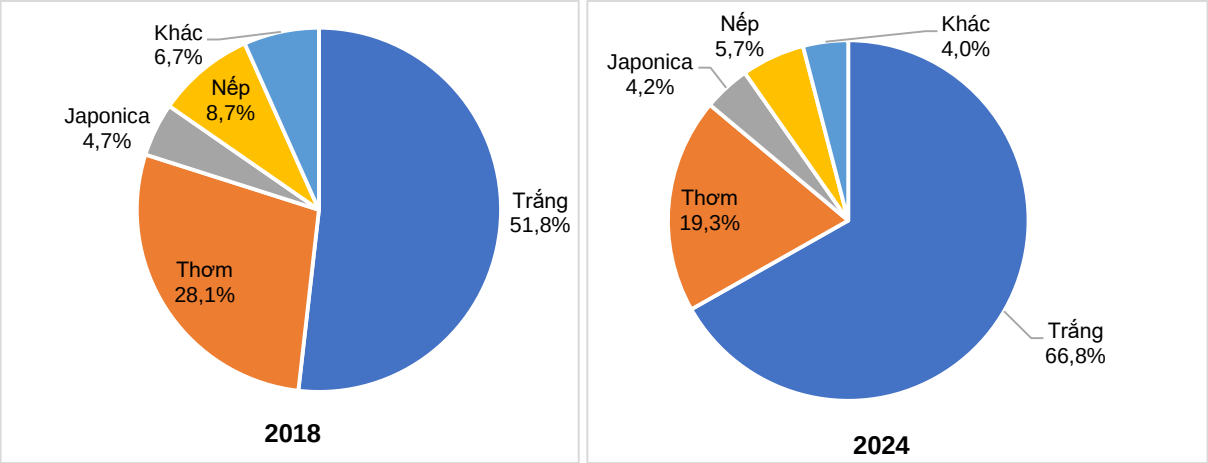
thương và giảm khả năng chống chịu của ngành hàng trước các cú sốc chính sách từ phía các quốc gia nhập khẩu. Nhưng xét về mặt thực tế (Chiến thuật ngắn hạn), chỉ số HHI cao phản ánh chiến lược nắm bắt cơ hội tốt của doanh nghiệp Việt Nam (Bộ Công thương, 2024). Khi Ấn Độ cấm xuất khẩu, các nước láng giềng ASEAN rơi vào thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng và trả giá cao. Việt Nam đã tận dụng tối đa lợi thế địa lý gần, cước tàu rẻ để xuất gạo vào ASEAN, tối đa hóa kim ngạch. Tuy nhiên, HHI cao sẽ dẫn đến hệ lụy trong dài hạn như: dễ bị tổn thương nếu các nước ASEAN (đặc biệt là Philippines và Indonesia) đột ngột thay đổi chính sách nhập khẩu hoặc tự chủ được lương thực; giảm động lực và đầu tư vào việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe của các thị trường có giá trị gia tăng cao như EU, Mỹ, Nhật Bản. Khi thị trường ASEAN giảm, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn khi chuyển hướng sang các thị trường khó tính.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn chưa dịch chuyển mạnh sang phân khúc gạo chất lượng cao, có thương hiệu tại các quốc gia phát triển (châu Âu, châu Mỹ và châu Úc), nơi mang lại biên lợi nhuận tốt hơn nhưng đòi hỏi tiêu chuẩn khắt khe.

Nhìn chung, chỉ số HHI phản ánh mức độ tập trung của thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam còn cao và nhiều biến động. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp xuất khẩu theo tình hình cung cầu trong và ngoài nước. Trong đó, thị trường tập trung vào các nước ASEAN, khu vực có địa chính trị thuận lợi. Thị trường các nước phát triển chiếm tỷ trọng còn khiêm tốn.

3.3. Đa dạng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam

Để phân tích đa dạng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam, tác giả chọn hai mốc thời gian là năm 2018 (trước Covid-19) và 2024 (sau Covid-19).



Nguồn: Tổng cục Hải quan (2018, 2024)

Hình 4. Cơ cấu giá trị gạo xuất khẩu của Việt Nam theo chủng loại năm 2018 và 2024

Bảng 3. Số liệu chỉ số HHI theo chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam

Chủng loại	2018		2024	
	Tỷ trọng S (%)	S^2	Tỷ trọng S (%)	S^2
Gạo trắng	51,8	2.683,4	66,8	4462,7
Gạo thơm	28,1	790,0	19,3	371,9
Gạo Japonica	4,7	22,5	4,2	17,5
Gạo nếp	8,7	75,1	5,7	32,3
Gạo khác	6,7	44,7	4,0	16,3
Tổng	100,0	3.615,7	100,0	4.900,8

Số liệu trên hình 4 và bảng 3 cho thấy tỷ trọng gạo trắng tăng từ 51,8% lên 66,8%, kéo theo chỉ số S^2 của riêng nhóm này tăng từ 2.683,4 lên 4.462,7. Thực tế xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn này có hai cú hích lớn. Thứ nhất, Ấn Độ ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng phi Basmati làm thị trường toàn cầu thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng. Thứ hai, thời tiết El Niño cũng ảnh hưởng làm giảm sản lượng gạo của các quốc gia nhập khẩu gạo lớn như Indonesia, Philippines. Phần lớn nhu cầu dự trữ quốc gia của các nước này tập trung vào phân khúc gạo trắng (5%-25% tấm), khiến tỷ trọng loại gạo này trong rổ xuất khẩu của Việt Nam tăng đột biến vào năm 2024.

Nhìn vào chỉ số HHI tiến sát mức 5.000, về lý thuyết kinh tế, đó là một sự "Suy giảm tính đa dạng" hoặc "Tập trung rủi ro". Tuy nhiên, thực tế xuất khẩu gạo của Việt Nam, bản chất hạt gạo trắng năm 2024 đã rất khác năm 2018. Năm 2024: Việt Nam đã thực hiện thành công đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo. Đại bộ phận giống lúa được trồng là nhóm chất lượng cao (Bộ Công thương, 2024). Do đó, gạo trắng xuất khẩu năm 2024 phần lớn là gạo trắng chất lượng cao, hạt dài, có độ dẻo, có giá xuất khẩu rất cao (có thời điểm vượt 600 USD/tấn, cạnh tranh với gạo Thái Lan).

Sự thu hẹp tương đối của gạo thơm giảm từ 28,1% xuống 19,3%. Tuy nhiên, về mặt thực tế năng lực và sản lượng sản xuất gạo thơm (ST24, ST25, Jasmine...) của Việt Nam không hề giảm, thậm chí thương hiệu còn mạnh hơn. Tuy nhiên, do tốc độ tăng trưởng của phân khúc gạo trắng quá nhanh để đáp ứng các đơn hàng quốc gia (Indonesia, Philippines), dẫn đến việc tỷ trọng tương đối của gạo thơm bị kéo giảm xuống trong tổng cơ cấu. Xuất khẩu gạo nếp giảm đáng kể do nhu cầu suy giảm từ Trung Quốc - thị trường chính của mặt hàng này (Bộ Công thương, 2024).

Tóm lại, chỉ số HHI ở mức cao chứa đựng rủi ro nhất định. Khi Ấn Độ nới lỏng hoặc gỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng, phân khúc này sẽ gặp áp lực cạnh tranh khốc liệt về giá. Do đó, Việt Nam đang triển khai đề án "1 triệu hecta lúa chất lượng cao, phát thải thấp" là chiến lược để giảm bớt chỉ số tập trung rủi ro này, chuyển dần trục xuất khẩu sang hướng bền vững, đa dạng hóa để không bị động trước các cú sốc thị trường toàn cầu.

4. KẾT LUẬN

Thông qua chỉ số HHI, bài viết đã định lượng mức độ tập trung trong cơ cấu xuất khẩu gạo của Việt Nam. Trong đó, thị trường xuất khẩu gạo tập trung mạnh vào khu vực ASEAN, do có địa chính trị thuận lợi; tiếp theo là thị trường châu Á khác (chủ yếu là Trung Quốc) và châu Phi; thị trường các nước phát triển chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, tiềm ẩn rủi ro trong dài hạn khi các thị trường lớn thay đổi chính sách hoặc sụt giảm nhu cầu. Về cơ cấu chủng loại gạo, tập trung lớn vào xuất khẩu gạo trắng (chủ yếu sang các nước ASEAN), tiếp theo là gạo thơm, gạo nếp và Japonica. Tuy nhiên, gạo trắng xuất khẩu năm 2024 phần lớn là gạo chất lượng cao, gạo thơm tăng về giá trị tuyệt đối. Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục phát triển theo đúng định hướng của Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo đến năm 2030.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu và mục tiêu chiến lược là đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu gạo hướng đến phát triển ngành lúa gạo bền vững, hiệu quả cao, nâng cao thu nhập cho người trồng lúa, các tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp Việt Nam cần giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống ASEAN và châu Phi; chủ động xúc tiến thị trường Trung Quốc để ổn định lượng hàng xuất. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần tận dụng tối đa các Hiệp định thương mại FTA để tăng xuất khẩu vào châu Âu, châu Úc và Mỹ, nơi có giá bán và giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ hai, ngành gạo cần tiếp tục thúc đẩy xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng xuất khẩu gạo thơm, gạo chất lượng cao. Để thực hiện được định hướng này, ngành cần tái cơ cấu sản xuất và chuẩn hóa chất lượng. Để thâm nhập vào các thị trường "khó tính", thì chất lượng và độ an toàn của hạt gạo là điều kiện tiên quyết. Mở rộng vùng trồng đạt chuẩn quốc tế. Đây là điều kiện bắt buộc để gạo Việt bước qua rào cản kỹ thuật của EU, Mỹ và Úc. Kiểm soát chặt chẽ dư lượng hóa chất. Ưu tiên nhóm gạo phẩm cấp cao và đặc sản, phát triển giống gạo thơm chất lượng cao vốn có nhu cầu lớn và giá bán cao tại các nước phát triển.

Thứ ba, ngành cần tạo dựng được thương hiệu riêng cho gạo xuất khẩu của Việt Nam. Nhìn vào các đối thủ cạnh tranh: Thái Lan định

vị thành công thương hiệu gạo thơm Jasmine; Ấn Độ và Pakistan giữ thế độc quyền ở phân khúc gạo Basmati; còn Campuchia lại ghi dấu ấn mạnh mẽ tại thị trường khó tính như châu Âu bằng dòng gạo Phka Romdoul đặc sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asiedu C.Y., Opoku-Mensah S. & Sarfo B. (2024). Perception and attitude of consumer patronage of Ghana-grown rice: Evidence from Kumasi, Ghana. African Journal of Commercial Studies. 5(4): 233-247.

Boehe, D. M., & Jiménez, A. (2016). How does the geographic export diversification-performance relationship vary at different levels of export intensity?. International Business Review. 25(6): 1262-1272.

Bộ Công thương (2024). Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2024. Truy cập từ https://trungtamwto.vn/file/23903/bao-cao-xnk-vn-2024-1534_compressed.pdf ngày 20.04.2026

Cieślik J., Kaciak E. & Welsh D.H. (2012). The impact of geographic diversification on export performance of small and medium-sized enterprises (SMEs). Journal of International Entrepreneurship. 10(1): 70-93.

Dao Dinh Nguyen (2022). Determinants of Vietnam's rice and coffee exports: using stochastic frontier gravity model. Journal of Asian Business and Economic Studies. 29(1): 19-34.

Del Rosal I. (2019). Export diversification and export performance by destination country. Bulletin of Economic Research. 71(1): 58-74.

Demont M. & Rutsaert P. (2017). Restructuring the Vietnamese rice sector: towards increasing sustainability. Sustainability. 9(2): 325.

Glauber J. & Mamun A. (2023). India's new export ban on non-basmati white rice: Implications for global markets and food security. International Food Policy Research Institute (IFPRI) Blog.

Haddad M., Lim J.J., Pancaro C. & Saborowski C. (2013). Trade openness reduces growth volatility when countries are well diversified. Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'économique. 46(2): 765-790.

Herfindahl O.C. (1950). Concentration in the steel industry. Dissertation, Columbia university.

Hirschman A.O. (1945). National Power and the Structure of Foreign Trade. Berkeley: University of California Press.

Hussain S., Huang J., Huang J., Ahmad S., Nanda, S., Anwar, S., Shakoor A., Zhu C., Zhu L., Cao X., Jin Q. & Zhang J. (2020). Rice production under climate change: adaptations and mitigating strategies. In Environment, climate, plant and vegetation growth. Cham: Springer International Publishing. pp. 659-686.

IPSARD - Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2018). Báo cáo lúa gạo năm 2018.

IPSARD - Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2024). Báo cáo lúa gạo năm 2024.

Julian C.C. & Yunus Ali M. (2009). Incentives to export for Australian export market ventures. Journal of Small Business and Enterprise Development. 16(3): 418-431.

Juvenal L. & Monteiro P.S. (2013). Export market diversification and productivity improvements: Theory and evidence from Argentinean firms. Federal Reserve Bank of St. Louis Working Papers are No. 015A. doi:10.2139/ssrn.2249956.

Mai Van Thong, Mai Thi Phuong Lan, Bui Thi Thanh Nga & Le Duy Hieu (2025). Sustainable land resource management for food security in the Red River Delta, Vietnam. In BIO Web of Conferences. EDP Sciences. 181: 02002.

McIntyre A., Li M.X., Wang K. & Yun H. (2018). Economic benefits of export diversification in small states. International Monetary Fund.

Newfarmer R., Shaw W. & Walkenhorst P. (Eds.). (2009). Breaking into new markets: Emerging lessons for export diversification. World Bank Publications.

Pham Van Kiem, Vu Thi Nhu Quynh & Nguyen Ngoc Anh (2025). Analysis Factors Affecting Vietnam's Agricultural Exports to the EU: An Application of the Gravity Model. International Journal of Business Analytics (IJBAN): 12(1): 1-20.

Samen S. (2010). A primer on export diversification: key concepts, theoretical underpinnings and empirical evidence. Growth and Crisis Unit World Bank Institute. 1: 23.

Tobias A. (2012). Handbook on rice policy for Asia. International Rice Research Institute

Thao Huong Phan, Thao Viet Tran & Trang Mai Tran (2026). Export Resilience in Vietnam: A Causal Machine Learning Approach Using Industry-Level Panel Data (2000-2024). Economies. 14(5): 151.

U.S. Department of Justice & Federal Trade Commission (2010). Horizontal Merger Guidelines. Washington, DC: U.S. DOJ/FTC.

Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội (2016). Xuất khẩu gạo 2016: Hạ mục tiêu vẫn không dễ hoàn thành. Truy cập từ: https://vienktxh.hanoi.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/xuat-khau-gao-2016-ha-muc-tieu-van-khong-de-hoan-thanh-32123.html ngày 29/03/2026.

Wilhelms C. (1966). Development through export diversification: some suggestions. Intereconomics. 1(1): 9-12.

Xuefeng Q. & Yaşar M. (2016). Export market diversification and firm productivity: Evidence from a large developing country. World Development. 82: 28-47.